

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/DS-ST

Ngày: 15 - 12 -2021

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Đức Hoài và bà Trần Thị Mộng Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2021/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2021; Thông báo tạm dừng mở phiên tòa do thực hiện giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid 19 số 21/2021/TB-TA ngày 19 tháng 7 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 15/2021/TB-TA ngày 04 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2021/QĐST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Doanh nghiệp tư nhân TD

Địa chỉ: Số x khu phố n, thị trấn Ta, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Kim C, sinh năm 1958 là Chủ doanh nghiệp.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1987

Địa chỉ: 512 Khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trương Kim L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, đại diện của Doanh nghiệp tư nhân TD (Gọi tắt là DN TD) trình bày:

Vào tháng 4 đến tháng 8 năm 2018 bà L nhiều lần đến DN TD mua vật liệu xây dựng về cất nhà ở và có nợ số tiền là 25.810.000 đồng. Ngày 09/6/2018 sau khi chốt nợ bà L hứa hẹn ít ngày trả nợ đầy đủ và nếu không trả đủ sẽ đóng lãi 3%/tháng, tuy nhiên cho đến nay bà L không trả nợ và cũng không trả tiền lãi.

Tại đơn khởi kiện DN TD yêu cầu bà L phải trả số nợ 49.039.000 đồng (Trong đó số nợ mua bán là 25.810.000 đồng và lãi phát sinh là 23.229.000 đồng), đồng thời yêu cầu tính lãi tiếp tục tính lãi từ ngày 11/12/2020 với mức 3%/tháng trên số tiền nợ mua bán cho đến khi vụ án được giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện DN TD thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Cụ thể yêu cầu bà L trả số nợ mua bán là 25.810.000 đồng và yêu cầu phải trả tiền lãi chậm trả trên số nợ mua bán 25.810.000 đồng tính từ ngày 31/12/2019 cho đến ngày xét xử và ngày trả xong số nợ với mức lãi suất theo quy định của pháp luật đồng thời rút lại yêu cầu tính lãi 3%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng bà Trương Kim L đều vắng mặt, bà Trương Kim L không có yêu cầu phản tố và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất: Không có.

Nội dung không thống nhất: DN TD xác định bà L còn nợ tiền mua bán vật liệu xây dựng là 25.810.000 đồng và yêu cầu trả lãi chậm trả kể từ ngày 31/12/2019 đến ngày xét xử vụ án và ngày trả xong số nợ với mức lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ thu thập được:

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: 12 phiếu xuất kho kiêm bán hàng (bản gốc).

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, yêu cầu căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Ngoài ra không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà L phải trả số nợ mua bán là 25.810.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 31/12/2019 đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp phát sinh từ giao dịch mua bán tài sản và các đương sự cùng có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân huyện An Biên và quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Tại phiên tòa bị đơn tiếp tục vắng mặt sau khi đã được tổng đạt và triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Cũng tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn thay đổi một phần và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Nhận thấy việc thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện

này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Cho đến thời điểm mở phiên tòa bà L không cung cấp chứng cứ để chứng minh hoặc có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Cũng tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Quá trình khởi kiện DN TD cung cấp cho Tòa án 12 phiếu bán hàng do DN TD phát hành thể hiện việc ghi chép việc mua bán vật liệu xây dựng với bên mua. Trong số 12 phiếu bán hàng có 01 số phiếu có chữ ký xác nhận nợ của bên mua (BL 8, 10, 11, 12,13), một số phiếu không có chữ ký xác nhận của bên mua (BL 1,2, 5), tuy nhiên phiếu bán hàng sau cùng lập ngày 09/6/2018 thể hiện có đầy đủ chữ ký xác nhận của bên bán và chữ ký của bên mua tên L cùng xác nhận số nợ là 42.809.400 đồng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xác nhận kể từ ngày lập phiếu bán hàng ngày 09/6/2018 bà L đã thanh toán được một phần số nợ nên đến ngày 31/12/2019 DN TD xác nhận bà L còn nợ số tiền là 25.810.000 đồng.

Cho đến nay bà L không có ý kiến phản đối gì về số nợ mà DN TD yêu cầu cũng như các chứng cứ do DN TD cung cấp, căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định bà L còn nợ DN TD số tiền mua bán vật liệu xây dựng là 25.810.000 đồng. Do bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên xác định yêu cầu khởi

kiện của DN TD đối với số nợ mua bán là có căn cứ và cần buộc bà có nghĩa vụ trả cho DN TD số tiền nợ mua bán là 25.810.000 đồng.

Ngoài số tiền nợ DN TD còn yêu cầu bà L phải thanh toán tiền lãi chậm trả đối với số tiền nợ phát sinh từ ngày 31/12/2019. Nhận thấy, trong quá trình mua bán các bên không lập hợp đồng mua bán để thể hiện rõ thời gian giao hàng, thời gian trả tiền, không thể hiện thỏa thuận việc trả lãi đối với số nợ mà trên các phiếu bán hàng chỉ thể hiện việc giao hàng và tổng số tiền hàng. Như vậy theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự người mua hàng phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận hàng và khi không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi chậm trả trên số tiền nợ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Như vậy yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng các bên có thỏa thuận trả lãi 3%/tháng đối với số nợ, tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ về việc các bên có thỏa thuận về việc trả lãi và mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận đối với số nợ mua bán đồng thời phía do bị đơn không hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án nên không có cơ sở để xác định được việc bên mua và bên bán có thỏa thuận trả lãi đối với số nợ mua bán. Do không có chứng cứ chứng minh về thỏa thuận trả lãi đối với số nợ nên mức lãi suất chậm trả mà nguyên đơn yêu cầu được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và thời điểm tính lãi chậm trả được tính từ ngày xác nhận số nợ lần cuối cùng là ngày 31/12/2019.

Như vậy lãi suất chậm trả được tính kể từ thời điểm phát sinh nợ là ngày 31/12/2019 đến ngày xét xử là ngày 15/12/2021 với thời gian chậm trả là (01 năm + 11 tháng + 15 ngày), tiền lãi được tính như sau:

$25.810.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times (01 \text{ năm} + 11 \text{ tháng} + 15 \text{ ngày}) = 5.052.984 \text{ đồng}.$

Tổng cộng số tiền mà bà L phải thanh toán cho DN TD tính đến ngày 15/12/2021 gồm: 25.810.000 đồng (Nợ mua bán) + 5.052.984 đồng (Tiền lãi chậm trả) = 30.862.984 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bà L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí của vụ án:

Bà L phải nộp án phí do yêu cầu khởi kiện của DN TD được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể: $30.862.984 \text{ đồng} \times 5\% = 1.543.149 \text{ đồng}$.

DN TD được hoàn trả số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 1.226.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 430, Điều 440, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp tư nhân TD.

Buộc bà Trương Kim L phải trả cho Doanh nghiệp tư nhân TD số tiền 30.862.984 đồng (Ba mươi triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, chín trăm tám mươi bốn đồng), trong đó bao gồm 25.810.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, tám trăm mười nghìn đồng) tiền nợ mua bán và tiền lãi chậm trả là 5.052.984 đồng (Năm triệu, không trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm tám mươi bốn đồng). Nghĩa vụ trả nợ được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bà Trương Kim L còn phải trả cho Doanh nghiệp tư nhân TD khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí vụ kiện:

Bà Trương Kim L phải nộp án phí là 1.543.149 đồng (Một triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi chín đồng).

Doanh nghiệp tư nhân TD được hoàn trả số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 1.226.000 đồng (Một triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007246 ngày 23/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, DN TD có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 15/12/2021. Bà Trương Kim L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

